

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH BÀ RỊA-VŨNG TÀU

Số: 4742/2006/QĐ-UBND

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Vũng Tàu, ngày 28 tháng 12 năm 2006

QUYẾT ĐỊNH

V/v ban hành Quy định việc tiếp nhận, giải quyết hồ sơ
theo cơ chế “một cửa” tại Sở Tư pháp tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÀ RỊA – VŨNG TÀU

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 26/11/2003;

Căn cứ Quyết định số 181/2003/QĐ-TTg ngày 04/9/2003 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Quy chế thực hiện cơ chế “một cửa” tại cơ quan hành chính nhà nước ở địa phương,

Theo đề nghị của Thường trực Ban Chỉ đạo Cải cách hành chính tỉnh tại Tờ trình số 140/ TTr-BCĐCCHC ngày 13 tháng 12 năm 2006,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này bản Quy định việc tiếp nhận, giải quyết hồ sơ theo cơ chế “một cửa” tại Sở Tư pháp tỉnh Bà Rịa -Vũng Tàu.

Điều 2. Giao trách nhiệm cho Giám đốc Sở Tư pháp tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu tổ chức triển khai thực hiện bản Quy định ban hành kèm theo Quyết định này.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 10 ngày kể từ ngày ký.

Điều 4. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Sở Nội vụ, Thường trực Ban chỉ đạo cải cách hành chính tỉnh, Thủ trưởng các cơ quan hành chính thuộc tỉnh, Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH
CHỦ TỊCH

Nơi nhận:

- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Tư pháp (Cục KT VB QPPL);
- Bộ Nội vụ;
- TTr.TU, HĐND tỉnh (b/c);
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Như Điều 4 (để th/h);
- UBMT Tổ quốc và các Đoàn thể;
- Đoàn Đại biểu QH Tỉnh;
- Đài PTTH tỉnh; Báo BR-VT;
- Trung tâm Công báo;
- Lưu VT-VI.



TRẦN MINH SANH

QUY ĐỊNH

Việc tiếp nhận, giải quyết hồ sơ theo cơ chế “một cửa” tại Sở Tư pháp tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu

(ban hành kèm theo Quyết định số 4742 /2006/QĐ-UBND ngày 28
tháng 12 năm 2006 của UBND tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu)

CHƯƠNG I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Việc tiếp nhận, giải quyết hồ sơ theo cơ chế “một cửa” tại Sở Tư pháp được thực hiện như sau

1. Tổ chức, công dân có nhu cầu liên hệ giải quyết các thủ tục hành chính trong các lĩnh vực hộ tịch có yếu tố nước ngoài, quốc tịch, lý lịch tư pháp nộp hồ sơ và nhận kết quả tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Sở Tư pháp, trong lĩnh vực công chứng nộp hồ sơ và nhận kết quả tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của các Phòng Công chứng.
2. Cán bộ, công chức làm việc tại bộ phận tiếp nhận và trả kết quả có trách nhiệm xem xét yêu cầu, hồ sơ của tổ chức, công dân:
 - a) Tiếp nhận và viết giấy biên nhận hồ sơ, hẹn ngày trả kết quả theo quy định. Nếu hồ sơ chưa đầy đủ theo quy định thì hướng dẫn cụ thể để tổ chức, công dân bổ sung, hoàn chỉnh.
 - b) Trường hợp yêu cầu của tổ chức, công dân không thuộc phạm vi giải quyết của Sở hoặc của Phòng Công chứng thì hướng dẫn để tổ chức, công dân đến cơ quan nhà nước có thẩm quyền giải quyết.
3. Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả có trách nhiệm chuyển hồ sơ của tổ chức, công dân đến các bộ phận chức năng có liên quan để giải quyết.
4. Các bộ phận liên quan có trách nhiệm giải quyết hồ sơ của tổ chức, công dân do bộ phận tiếp nhận và trả kết quả chuyển đến, trình lãnh đạo có thẩm quyền ký và chuyển về bộ phận tiếp nhận và trả kết quả theo đúng thời gian quy định.
5. Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả nhận lại kết quả giải quyết công việc và trả lại tổ chức, công dân theo đúng thời gian đã hẹn, thu phí, lệ phí đối với những công việc được thu phí, lệ phí theo quy định.

6. Trường hợp giải quyết hồ sơ không đúng thời gian như đã hẹn thì bộ phận tiếp nhận và trả kết quả có trách nhiệm thông báo cho tổ chức, công dân biết lý do và hẹn lại thời gian trả kết quả.

CHƯƠNG II

NHỮNG QUY ĐỊNH CỤ THỂ

Điều 2: Cơ sở pháp lý của các thủ tục hành chính

1. Luật Quốc tịch Việt Nam ngày 20/5/1998;
2. Nghị định 158/2005/NĐ-CP ngày 27/12/2005 của Chính phủ về đăng ký và quản lý hộ tịch;
3. Nghị định 68/2002/NĐ-CP ngày 10/7/2002 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật hôn nhân và gia đình về quan hệ hôn nhân và gia đình có yếu tố nước ngoài
4. Nghị định số 69/2006/NĐ-CP ngày 21/7/2006 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 68/2002/NĐ-CP;
5. Nghị định số 104/1998/NĐ-CP ngày 31/12/1998 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Quốc tịch Việt Nam;
6. Nghị định số 55/2000/NĐ-CP ngày 11/10/2000 của Chính phủ sửa đổi một số điều của Nghị định 104/1998/NĐ-CP;
7. Nghị định 75/2000/NĐ-CP ngày 08/12/2000 của Chính phủ về công chứng, chứng thực;
8. Thông tư liên tịch số 08/TTLT/BTC-BTP-BNG ngày 31/12/1998 của Bộ Tài chính, Bộ Tư pháp, Bộ Ngoại giao hướng dẫn mức thu, nộp, quản lý và sử dụng lệ phí giải quyết việc nhập, trở lại, thôi quốc tịch Việt Nam và cấp giấy chứng nhận có quốc tịch Việt Nam, giấy xác nhận mất quốc tịch Việt Nam;
9. Thông tư 03/2001/TP-CC ngày 14/3/2001 của Bộ Tư pháp hướng dẫn thi hành Nghị định 75/2000/NĐ-CP;
10. Thông tư số 09/1999/TT-BTP ngày 07/4/1999 của Bộ Tư pháp hướng dẫn việc cấp giấy xác nhận không có quốc tịch Việt Nam;
11. Thông tư 07/1999/TTLT-BTP-BCA ngày 08/02/1999 của Bộ Tư pháp và Bộ Công an quy định cấp phiếu lý lịch tư pháp;
12. Thông tư số 93/2001/TTLB-BTC ngày 21/11/2001 của Bộ Tài chính và Bộ Tư pháp quy định mức thu lệ phí công chứng, chứng thực;
13. Quyết định số 146/2000/QĐ-BTC ngày 18/10/2000 của Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành mức thu lệ phí cấp phiếu lý lịch tư pháp;
14. Quyết định 2605/2006/QĐ-UBND ngày 31/8/2006 của UBND tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu về ban hành Biểu mức thu lệ phí đăng ký hộ tịch trên địa bàn tỉnh BR-VT.

Điều 3. Các thủ tục hành chính thực hiện theo cơ chế “một cửa” gồm

1. Các thủ tục đăng ký hộ tịch có yếu tố nước ngoài bao gồm:
 - a) Thủ tục đăng ký khai sinh.
 - b) Thủ tục đăng ký khai tử.
 - c) Thủ tục đăng ký giám hộ.
 - d) Thủ tục đăng ký chấm dứt, thay đổi việc giám hộ.
 - đ) Thủ tục đăng ký lại việc sinh, tử, kết hôn, nhận nuôi con nuôi.
 - e) Thủ tục cấp lại bản chính giấy khai sinh.
 - f) Thủ tục cấp bản sao giấy tờ hộ tịch từ sổ hộ tịch.
 - g) Thủ tục đăng ký kết hôn.
 - h) Thủ tục đăng ký nhận nuôi con nuôi.
 - i) Thủ tục đăng ký nhận cha, mẹ, con.
 - k) Thủ tục đăng ký thay đổi, cải chính hộ tịch, bổ sung hộ tịch, xác định lại dân tộc, xác định lại giới tính.
 - l) Thủ tục điều chỉnh hộ tịch.
 - m) Thủ tục ghi vào sổ hộ tịch các việc hộ tịch của công dân Việt Nam đã đăng ký tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài.
2. Các thủ tục về quốc tịch bao gồm:
 - a) Thủ tục xin nhập quốc tịch Việt Nam.
 - b) Thủ tục xin trở lại quốc tịch Việt Nam.
 - c) Thủ tục xin thôi quốc tịch Việt Nam.
 - d) Thủ tục xin cấp giấy chứng nhận có quốc tịch Việt Nam.
 - đ) Thủ tục xin cấp giấy xác nhận mất quốc tịch Việt Nam.
 - e) Thủ tục xin cấp giấy chứng nhận không có quốc tịch Việt Nam.
3. Thủ tục xin cấp phiếu lý lịch tư pháp.
4. Các thủ tục trong lĩnh vực công chứng bao gồm:
 - a) Công chứng bản sao giấy tờ.
 - b) Công chứng bản dịch giấy tờ.
 - c) Công chứng chữ ký của cá nhân.
 - d) Công chứng hợp đồng, giao dịch.
5. Các thủ tục được nêu từ khoản 1 đến khoản 3 điều này thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Tư pháp, các thủ tục nêu tại khoản 4 điều này thuộc thẩm quyền giải quyết của Phòng Công chứng số 1, Phòng Công chứng số 2 và Phòng Công chứng số 3.

Điều 4. Hồ sơ, thời gian giải quyết, lệ phí của từng thủ tục hành chính nêu tại điều 3 như sau

1. Các thủ tục về đăng ký hộ tịch

a) Thủ tục đăng ký khai sinh

Hồ sơ gồm có:

Giấy tờ phải nộp:

- Bản chính giấy chứng sinh của cơ sở y tế (theo mẫu quy định); Nếu trẻ em sinh ra ngoài cơ sở y tế, thì Giấy chứng sinh được thay bằng văn bản xác nhận của người làm chứng. Trong trường hợp không có người làm chứng, thì người đi khai sinh phải làm giấy cam đoan về việc sinh là có thực;

- Trong trường hợp cha, mẹ chọn quốc tịch nước ngoài cho con, thì phải có giấy thỏa thuận của cha và mẹ về việc chọn quốc tịch. Giấy thỏa thuận về việc chọn quốc tịch phải có xác nhận của cơ quan nhà nước có thẩm quyền của nước mà người nước ngoài là công dân về việc chọn quốc tịch cho con là phù hợp với pháp luật của nước đó.

Giấy tờ phải xuất trình:

- Giấy chứng nhận kết hôn của cha, mẹ trẻ em (nếu cha, mẹ trẻ em có đăng ký kết hôn);

- Giấy chứng minh nhân dân hoặc Hộ chiếu của người đi đăng ký khai sinh;

- Sổ hộ khẩu, giấy chứng nhận nhân khẩu tập thể hoặc Giấy đăng ký tạm trú có thời hạn (đối với công dân Việt Nam ở trong nước); Thẻ thường trú, Thẻ tạm trú hoặc Giấy chứng nhận tạm trú (đối với người nước ngoài cư trú tại Việt Nam) của người đi đăng ký khai sinh.

Lệ phí : 25.000VNĐ.

Thời gian giải quyết: trong ngày.

b) Đăng ký khai tử

Hồ sơ gồm có:

Giấy tờ phải nộp:

- Giấy báo tử hoặc giấy tờ thay cho giấy báo tử; Hộ chiếu, Thẻ thường trú, Thẻ tạm trú hoặc Giấy chứng nhận tạm trú tại Việt Nam của người đã chết;

Giấy tờ phải xuất trình:

- Giấy chứng minh nhân dân, Hộ chiếu hoặc các giấy tờ khác thay thế của người đi đăng ký khai tử.

Lệ phí: Không phải nộp lệ phí.

Thời gian giải quyết: trong ngày.

c) Đăng ký giám hộ

Hồ sơ gồm có:

Giấy tờ phải nộp:

- Giấy cử giám hộ.

Giấy tờ phải xuất trình:

- Hộ khẩu, CMND của người được giám hộ; Hộ chiếu, giấy xác nhận cư trú tại Việt Nam của người nước ngoài.

Lệ phí: Không phải nộp lệ phí.

Thời gian giải quyết: 05 ngày, nếu cần xác minh thì thời hạn được kéo dài thêm không quá 05 ngày.

d) Đăng ký chấm dứt, thay đổi việc giám hộ

Hồ sơ gồm có:

Giấy tờ phải nộp:

- Tờ khai (theo mẫu).

- Quyết định công nhận việc giám hộ trước đây.

Giấy tờ phải xuất trình:

- Các giấy tờ cần thiết để chứng minh đủ điều kiện chấm dứt việc giám hộ.

Lệ phí: Không phải nộp lệ phí.

Thời gian giải quyết: 05 ngày, nếu cần xác minh thì thời hạn được kéo dài thêm không quá 05 ngày.

đ) Đăng ký lại việc sinh, tử, kết hôn, nhận nuôi con nuôi

Hồ sơ gồm có:

Giấy tờ phải nộp:

- Tờ khai (theo mẫu quy định).

- Các giấy tờ cần thiết để chứng minh việc đăng ký lại là đúng sự thật.

Giấy tờ phải xuất trình:

- Bản sao hộ chiếu hoặc giấy tờ hợp lệ thay thế của người đi đăng ký.

- Bản sao giấy tờ hộ tịch (nếu có).

Lưu ý: Trường hợp việc sinh, tử, kết hôn, nhận nuôi con nuôi trước đây đăng ký tại UBND cấp xã thì phải có xác nhận của UBND cấp xã nơi đã đăng ký việc sinh, tử, kết hôn, nhận nuôi con nuôi về việc không còn lưu trữ sổ hộ tịch.

Lệ phí : - 50.000 VNĐ (đối với đăng ký lại việc sinh, tử).

- 1.000.000 VNĐ (đối với đăng ký lại việc kết hôn).

- 2.000.000 VNĐ (đối với đăng ký lại việc nuôi con nuôi).

Thời gian giải quyết: 05 ngày, nếu cần xác minh thì thời hạn được kéo dài thêm không quá 05 ngày.

e) Cấp lại bản chính Giấy khai sinh

Hồ sơ gồm có:

- Tờ khai (theo mẫu quy định);
- Bản chính Giấy khai sinh cũ (nếu có);

Lệ phí: 50.000 VNĐ.

Thời gian giải quyết: trong ngày.

f) Cấp bản sao giấy tờ hộ tịch từ sổ gốc

Hồ sơ gồm có:

- Các giấy tờ liên quan đến yêu cầu cấp bản sao (nếu có).

Lệ phí : - 5.000 VNĐ/01 bản sao (khai sinh, khai tử, con nuôi)

- 10.000 VNĐ/01 bản sao (kết hôn)

Thời gian giải quyết: trong ngày.

g) Đăng ký kết hôn giữa người nước ngoài với công dân Việt Nam:

Thủ tục hồ sơ: 02 bộ/1bên, bao gồm

- Tờ khai đăng ký kết hôn theo mẫu quy định.

- Giấy xác nhận về tình trạng hôn nhân của mỗi bên, do cơ quan có thẩm quyền của nước mà người xin kết hôn là công dân cấp chưa quá 6 tháng, tính đến ngày nhận hồ sơ, xác nhận hiện tại đương sự là người không có vợ hoặc không có chồng. Trong trường hợp pháp luật của nước mà người xin kết hôn là công dân không quy định cấp giấy xác nhận về tình trạng hôn nhân thì có thể thay giấy xác nhận tình trạng hôn nhân bằng giấy xác nhận lời tuyên thệ của đương sự là hiện tại họ không có vợ hoặc không có chồng, phù hợp với pháp luật nước đó.

- Giấy xác nhận của tổ chức y tế có thẩm quyền của Việt Nam hoặc của người nước ngoài cấp chưa quá 6 tháng, tính đến ngày nhận hồ sơ, xác nhận hiện tại người đó không mắc bệnh tâm thần hoặc không mắc bệnh khác mà không thể nhận thức, làm chủ được hành vi của mình.

- Bản sao giấy CMND (với người Việt Nam); hộ chiếu hoặc giấy tờ thay thế đối với người nước ngoài và công dân Việt Nam ở nước ngoài;

- Bản sao hộ khẩu hoặc giấy chứng nhận nhân khẩu tập thể hoặc giấy xác nhận đăng ký tạm trú có thời hạn (đối với công dân Việt Nam ở trong nước). Thẻ thường trú hoặc thẻ tạm trú hoặc giấy xác nhận tạm trú (đối với người nước ngoài ở Việt Nam).

Lưu ý: Ngoài các giấy tờ trên, đối với công dân Việt Nam đang phục vụ trong các lực lượng vũ trang hoặc đang làm việc có liên quan trực tiếp đến bí

mật nhà nước thì phải nộp giấy xác nhận của cơ quan, tổ chức quản lý ngành cấp Trung ương hoặc cấp tỉnh xác nhận việc người đó kết hôn với người nước ngoài không ảnh hưởng đến việc bảo vệ bí mật nhà nước hoặc không trái với quy định của ngành đó.

Lệ phí: 500.000đ.

Thời gian giải quyết: 30 ngày, khi cần xác minh thì thời gian kéo dài thêm 20 ngày.

Lưu ý: Khi nộp hồ sơ tại “Bộ phận tiếp nhận”, cả 02 bên phải có mặt, nếu vì lý do khách quan không thể có mặt được thì phải có đơn xin vắng mặt và ủy quyền cho bên kia đến nộp, không chấp nhận việc nộp hồ sơ qua người thứ 3. Nếu bị từ chối kết hôn thì Sở Tư pháp có văn bản trả lời cho các bên tham gia kết hôn.

Nếu quá thời hạn 90 ngày kể từ ngày UBND tỉnh ký giấy chứng nhận kết hôn mà đương sự mới yêu cầu tổ chức lễ đăng ký kết hôn thì phải làm lại thủ tục đăng ký kết hôn từ đầu

h) Đăng ký nhận nuôi con nuôi

Thủ tục hồ sơ

Trẻ em được nhận làm con nuôi phải có 04 bộ hồ sơ gồm

- Bản sao giấy khai sinh của trẻ em;
- Giấy đồng ý cho trẻ em làm con nuôi của cha, mẹ đẻ của trẻ em hoặc người giám hộ hoặc người đứng đầu cơ sở nuôi dưỡng trẻ em;
- Giấy xác nhận của y tế cấp huyện trở lên về tình hình sức khỏe của trẻ em;
- 02 ảnh màu chụp toàn thân của trẻ em cỡ 10x15 cm hoặc 9x12 cm;
- Đối với trẻ em đang sống tại cơ sở nuôi dưỡng được thành lập hợp pháp, ngoài các giấy tờ trên còn phải có quyết định của cơ quan, tổ chức có thẩm quyền tiếp nhận trẻ em vào cơ sở nuôi dưỡng, biên bản bàn giao trẻ em vào cơ sở nuôi dưỡng và giấy tờ tương ứng thuộc một trong các trường hợp sau đây:
 - Đối với trẻ em bị bỏ rơi, phải có bản tường trình sự việc của người phát hiện trẻ em bị bỏ rơi; biên bản về việc trẻ em bị bỏ rơi (có xác nhận của cơ quan công an hoặc chính quyền địa phương); giấy tờ chứng minh đã thông báo trên phương tiện thông tin đại chúng (từ cấp tỉnh trở lên) về việc trẻ em bị bỏ rơi sau 30 ngày mà không có thân nhân đến nhận.
 - Đối với trẻ em mồ côi, phải có bản sao giấy chứng tử của cha, mẹ đẻ của trẻ em đó.
 - Đối với trẻ em có cha, mẹ là người mất năng lực hành vi dân sự, phải có bản sao quyết định có hiệu lực pháp luật của Tòa án tuyên bố cha, mẹ đẻ của trẻ em đó mất năng lực hành vi dân sự.

- Đối với trẻ em đang sống tại gia đình, ngoài các giấy tờ được quy định như trên, còn phải có bản sao số hộ khẩu hoặc giấy đăng ký tạm trú có thời hạn của cha, mẹ đẻ hoặc người giám hộ đang nuôi dưỡng trẻ em.
- Thời gian giải quyết: 120 ngày, nếu phải thăm tra xác minh là 150 ngày.
- Lệ phí : 1.000.000 VND/01 trường hợp
- i) Đăng ký nhân cha, mẹ, con
- Thủ tục hồ sơ – 01 bộ, bao gồm
- Tờ khai nhân cha, mẹ, con.
- Bản sao CMND, hộ khẩu đối với công dân Việt Nam ở trong nước.
- Hộ chiếu hoặc giấy tờ có giá trị thay thế của người nhân và người được nhân là cha, mẹ, con (bản sao).
- Bản sao giấy khai sinh của người được nhân là con trong trường hợp xin nhân con; của người nhân cha, mẹ trong trường hợp xin nhân cha, mẹ.
- Giấy tờ, tài liệu chứng minh (nếu có) giữa người nhân và người được nhân là cha, mẹ con.
- Lệ phí : 1.000.000 VND *
- Thời gian giải quyết: Thời gian 40 ngày.
- k) Thay đổi, cải chính hộ tịch, bổ sung hộ tịch, xác định lại dân tộc, xác định lại giới tính
- Thủ tục hồ sơ
- Giấy tờ phải nộp:
- Tờ khai (theo mẫu quy định);
- Văn bản kết luận của tổ chức y tế (đối với trường hợp xác định lại giới tính);
- Giấy tờ phải xuất trình:
- Bản chính Giấy khai sinh của người cần thay đổi, cải chính hộ tịch, xác định lại dân tộc, xác định lại giới tính;
- Các giấy tờ liên quan làm căn cứ cho việc thay đổi, cải chính hộ tịch, xác định lại dân tộc, xác định lại giới tính theo quy định của pháp luật (Điều 29 Bộ luật dân sự nêu xin thay đổi họ tên, Điều 30 Bộ luật Dân sự nêu xin xác định lại dân tộc);
- Giấy chứng minh nhân dân hoặc Hộ chiếu của người có đơn yêu cầu;
- Số hộ khẩu; Thẻ thường trú, Thẻ tạm trú hoặc Giấy chứng nhận tạm trú (đối với người nước ngoài cư trú tại Việt Nam) của người có đơn yêu cầu.
- Lệ phí: - 25.000 VND (Đối với đăng ký việc thay đổi, cải chính hộ tịch, xác định lại dân tộc, xác định lại giới tính).

- 20.000 VNĐ (Đối với trường hợp bổ sung hộ tịch).

Thời gian giải quyết: 05 ngày, nếu cần xác minh thì thời hạn được kéo dài thêm 05 ngày. Riêng trường hợp bổ sung hộ tịch được thực hiện trong ngày.

l) Điều chỉnh hộ tịch

Thủ tục hồ sơ

Giấy tờ phải nộp:

- Bản chính hoặc bản sao giấy tờ hộ tịch cần điều chỉnh.
- Bản chính giấy khai sinh của người xin điều chỉnh.

Giấy tờ phải xuất trình:

- Nếu việc điều chỉnh không liên quan đến nội dung khai sinh thì xuất trình giấy tờ có liên quan.

Lệ phí: 20.000VNĐ

Thời gian giải quyết: Việc điều chỉnh hộ tịch được thực hiện trong ngày.

m) Ghi vào sổ hộ tịch các việc hộ tịch của công dân Việt Nam đã đăng ký tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài

Thủ tục hồ sơ

Giấy tờ phải xuất trình:

- Bản chính hoặc bản sao giấy tờ hộ tịch cần ghi.
- Hộ khẩu, CMND hoặc hộ chiếu, thẻ thường trú của người có yêu cầu.

Lệ phí: 100.000VNĐ

Thời gian giải quyết: Thời gian 01 ngày .

2. Các thủ tục về quốc tịch

a) Nhập quốc tịch Việt Nam

Thủ tục - 04 bộ hồ sơ, bao gồm

- Đơn xin nhập quốc tịch Việt Nam: Đối với cá nhân (mẫu TP/QT-1999-A.1a); đối với gia đình (mẫu TP/QT-1999-A.1b).

- Bản sao giấy khai sinh hoặc giấy tờ khác có giá trị thay thế kể cả con chưa thành niên, nếu đồng thời xin nhập tịch cho người đó.

- Bản khai lý lịch (mẫu TP/QT-1999-A 2)

- Phiếu xác nhận lý lịch tư pháp do cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam nơi đương sự thường trú cấp, nếu đương sự không thường trú ở Việt Nam thì nộp phiếu lý lịch tư pháp do cơ quan có thẩm quyền của nước mà đương sự là công dân hoặc thường trú cấp.

- Giấy chứng nhận trình độ tiếng Việt do cơ quan có thẩm quyền VN cấp.

- Giấy xác nhận của UBND cấp xã của Việt Nam nơi đương sự thường trú liên tục cấp. Nếu trước đây đương sự thường trú tại địa phương khác thì UBND cấp xã nơi thường trú trước đây cấp giấy xác nhận.

- Giấy xác nhận về nơi ở, nơi làm việc, thu nhập hợp pháp hoặc tình trạng tài sản hợp pháp tại Việt Nam do UBND cấp xã nơi thường trú của đương sự cấp.

- Bản cam kết từ bỏ quốc tịch nước ngoài (nếu có) khi được nhập quốc tịch Việt Nam. Nếu mặc nhiên mất quốc tịch nước ngoài khi nhập quốc tịch Việt Nam thì bản cam kết thay bằng giấy xác nhận của cơ quan đại diện ngoại giao, cơ quan lãnh sự của nước mà đương sự là công dân quy định mặc nhiên mất quốc tịch.

- Đơn xin giữ quốc tịch nước ngoài (trường hợp đặc biệt - mẫu TP/QT-1990-A 3), kèm theo đơn xin nhập quốc tịch Việt Nam của đương sự, trong trường hợp này đương sự không phải làm các thủ tục nêu trên.

Lệ phí : 2.000.000 VNĐ/01 trường hợp (trừ khi được miễn).

Thời gian giải quyết: Thời gian là 120 ngày.

b) Trở lại quốc tịch Việt Nam

Thủ tục gồm 04 bộ hồ sơ bao gồm

- Đơn xin trở lại quốc tịch Việt Nam: Đối với cá nhân (mẫu TP/QT-1999-B.1a); đối với gia đình (mẫu TP/QT-1999-B.1b)

- Bản khai lý lịch (mẫu TP/QT-1999-B.2)

- Phiếu xác nhận lý lịch tư pháp do cơ quan có thẩm quyền của nước mà đương sự là công dân hoặc thường trú cấp.

- Giấy tờ hoặc tài liệu chứng minh đương sự đã từng có quốc tịch Việt Nam.

- Ngoài ra còn phải nộp một trong các giấy tờ sau:

Giấy xác nhận của các cơ quan đại diện ngoại giao, lãnh sự Việt Nam hoặc Ủy ban về người Việt Nam ở nước ngoài về việc đương sự nộp đơn xin hồi hương.

Giấy tờ tài liệu chứng minh đương sự có vợ, chồng, con, cha, mẹ là công dân Việt Nam.

Giấy tờ chứng minh về việc Nhà nước Việt Nam qua các thời kỳ tặng thưởng huân, huy chương, danh hiệu cao quý hoặc xác nhận đương sự có công lao đặc biệt đóng góp cho Nhà nước Việt Nam.

Giấy tờ, tài liệu chứng minh cho việc trở lại quốc tịch Việt Nam sẽ có lợi cho sự nghiệp phát triển KT, XH, KH, ANQP của Nhà nước Việt Nam.

Thời gian giải quyết: thời gian 60 ngày.

Lệ phí: 2.000.000 VNĐ/01 trường hợp (trừ trường hợp được miễn).

c) Thôi quốc tịch Việt Nam

Thủ tục gồm 04 bộ hồ sơ, (người đang ở nước ngoài 03 bộ):

- Đơn của người xin thôi quốc tịch: Đối với cá nhân (mẫu TP/QT-1999-C.1a); đơn đối với gia đình (mẫu TP/QT-1999-C. 1b)

- Bản khai lý lịch (mẫu TP/QT-1999-C 1.b)

- Bản sao giấy tờ tùy thân, hộ chiếu hoặc giấy tờ khác chứng minh đương sự đang có quốc tịch nước ngoài; giấy xác nhận hoặc đảm bảo về việc người đó sẽ được nhập quốc tịch nước ngoài (với người đang xin nhập), trừ khi pháp luật nước đó không quy định

- Giấy xác nhận không nợ thuế Nhà nước do Cục thuế tỉnh cấp.

- Giấy xác nhận đối với những người trước đây là công chức, LLVT đã nghỉ hưu chưa quá 5 năm về tình trạng không gây phương hại đến lợi ích quốc gia khi thôi quốc tịch.

- Phiếu lý lịch tư pháp do Sở Tư pháp cấp.

- Giấy xác nhận của Sở Giáo dục về việc đã bồi hoàn kinh phí Nhà nước, kể cả kinh phí do nước ngoài tài trợ.

- Nếu là người đang ở nước ngoài thì giấy xác nhận đã hoàn trả kinh phí Nhà nước do cơ quan ngoại giao, lãnh sự Việt Nam nơi cư trú của đương sự cấp.

Thời gian giải quyết: Thời gian 60 ngày, đối với những trường hợp không phải thẩm tra về nhân thân thì thời hạn là 30 ngày.

Lệ phí: 2.000.000 VNĐ/ 01 trường hợp.

d) Cấp giấy chứng nhận có quốc tịch Việt Nam

Thủ tục gồm 02 bộ hồ sơ, bao gồm:

- Công dân Việt Nam xin cấp giấy chứng nhận có quốc tịch Việt làm đơn (mẫu TP/QT-1999-D.1)

- Bản sao CMND hoặc hộ chiếu của Việt Nam còn giá trị sử dụng.

- Nếu không có giấy CMND hoặc hộ chiếu thì phải nộp bản sao một trong các giấy tờ sau:

Giấy tờ chứng minh đương sự được nhập quốc tịch Việt Nam

Giấy tờ chứng nhận đương sự được trở lại quốc tịch Việt Nam

Quyết định nuôi con nuôi đối với trẻ em là người nước ngoài.

Giấy xác nhận đăng ký công dân do cơ quan ngoại giao, lãnh sự VN cấp.

Sổ hộ khẩu; giấy khai sinh; thẻ cử tri mới nhất.

Giấy tờ chứng minh quốc tịch Việt Nam của cha hoặc mẹ.

Giấy tờ chứng minh là đương sự có quốc tịch Việt Nam theo điều ước quốc tế mà Việt Nam ký kết hoặc tham gia.

Nếu các giấy tờ trên đều không có thì phải có bản khai danh dự về ngày, tháng, năm sinh và nêu rõ nguồn gốc bản thân và gia đình, có 02 người làm chứng và được UBND cấp xã nơi đương sự sinh ra xác nhận.

Thời gian giải quyết: thời gian 30 ngày, trường hợp phải xác minh thì thời gian là 60 ngày.

Lệ phí: 500.000 VNĐ/01 trường hợp

đ) Cấp giấy xác nhận mất quốc tịch Việt Nam

Thủ tục gồm 02 bộ hồ sơ, bao gồm:

- Đơn của người xin cấp giấy xác nhận mất quốc tịch (mẫu TP/QT-1999-E.1)

- Bản sao một trong các giấy tờ như trong hồ sơ của người xin cấp giấy xác nhận có quốc tịch Việt Nam để chứng minh đương sự đã từng có quốc tịch Việt Nam.

- Một trong các giấy tờ sau để chứng minh đương sự đã mất quốc tịch VN

Giấy tờ chứng minh đương sự được thôi quốc tịch Việt Nam

Giấy tờ chứng minh đương sự bị tước quốc tịch Việt Nam.

Giấy tờ chứng minh việc hủy bỏ quyết định cho nhập quốc tịch Việt Nam của đương sự.

Giấy tờ, tài liệu chứng minh là đương sự mất quốc tịch Việt Nam theo điều ước quốc tế mà Việt Nam ký hay tham gia.

Thời gian giải quyết: thời gian 30 ngày, trường hợp phải xác minh thì thời gian là 60 ngày.

Lệ phí: 500.000 VNĐ/01 trường hợp

e) Cấp giấy chứng nhận không có quốc tịch Việt Nam

Thủ tục gồm 02 bộ hồ sơ, bao gồm:

- Đơn xác nhận không có quốc tịch Việt Nam (mẫu TP/QT-1999.G.1a)

- Bản sao giấy khai sinh hoặc giấy tờ khác chứng minh ngày, tháng, năm sinh; hộ chiếu hoặc giấy tờ khác thay thế và còn giá trị sử dụng.

- Giấy tờ chứng nhận về quốc tịch của cha, mẹ của đương sự khi các giấy tờ khác không thể hiện những thông tin này.

- Bản cam kết của đương sự về người đó chưa nhập quốc tịch Việt Nam

Những giấy tờ trên nếu do cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài cấp phải được hợp pháp hóa lãnh sự và được dịch ra tiếng Việt, có công chứng.

Thời gian giải quyết: thời gian 30 ngày, trường hợp phải xác minh thì thời gian là 60 ngày.

Lệ phí: 500.000 VNĐ/01 trường hợp

3. Thủ tục cấp phiếu lý lịch tư pháp

a) Thủ tục gồm 02 bộ hồ sơ, bao gồm:

- Đơn yêu cầu cấp phiếu lý lịch tư pháp (mẫu số 02/TP-LLTP)
- Bản sao CMND và sổ hộ khẩu thường trú hoặc giấy tờ hợp lệ chứng minh nơi thường trú của đương sự (đối với người Việt Nam).
- Đối với người nước ngoài nộp bản sao hộ chiếu, giấy chứng nhận thường trú hoặc tạm trú hoặc các giấy tờ khác có giá trị thay thế.

b) Thời gian giải quyết: Thời gian 14 ngày, trường hợp phức tạp thời gian được kéo dài thêm 10 ngày.

Lệ phí: 100.000 VNĐ/01 trường hợp

4. Các thủ tục trong lĩnh vực công chứng

a) Công chứng bản sao giấy tờ

- Việc công chứng bản sao giấy tờ chỉ được thực hiện từ bản chính; bản sao có thể là bản chụp, bản in, bản đánh máy, bản đánh bằng vi tính nhưng phải có nội dung đầy đủ, chính xác như bản chính.

- Nếu thấy có dấu hiệu giả mạo thì phải gửi giấy xác minh đến cơ quan, tổ chức đã cấp bản chính đó hoặc gửi giám định.

- Không được công chứng bản sao giấy tờ theo quy định tại khoản 2 Điều 55 Nghị định 75/2000/NĐ-CP (đã được niêm yết tại các Phòng công chứng).

Thời gian giải quyết: Thực hiện ngay trong ngày.

b) Công chứng bản dịch giấy tờ

- Việc dịch giấy tờ từ tiếng nước ngoài sang tiếng Việt hoặc ngược lại để công chứng phải do người dịch là Cộng tác viên của Phòng Công chứng thực hiện.

- Phòng Công chứng tiếp nhận bản chính và giao cho người dịch thực hiện.

- Người yêu cầu công chứng có thể tự dịch giấy tờ của mình và chịu trách nhiệm về tính chính xác, phù hợp với nội dung bản dịch. Trong trường hợp cần thiết, bản dịch phải được hiệu đính.

- Không được công chứng bản dịch giấy tờ theo quy định tại khoản 4 điều 57 Nghị định 75/2000/NĐ-CP (đã được niêm yết tại các phòng Công chứng)

- Thời gian giải quyết: Thực hiện trong 01 ngày; nếu có nhiều trang thì không quá 3 ngày; nếu có nội dung phức tạp thì không quá 10 ngày.
- c) Công chứng chữ ký của cá nhân
- Cá nhân yêu cầu công chứng chữ ký của mình trong giấy tờ phục vụ cho các giao dịch phải chịu trách nhiệm về nội dung của giấy tờ và ký trước mặt Công chứng viên.
 - Phải có giấy tờ tùy thân, giấy tờ giao dịch và yêu cầu không trái với pháp luật, đạo đức xã hội.
- Thời gian giải quyết: Thực hiện ngay trong ngày
- d) Công chứng hợp đồng, giao dịch
- Hợp đồng giao dịch mà pháp luật quy định phải công chứng:
 - Hợp đồng tặng cho, mua bán nhà
 - Hợp đồng tặng cho, chuyển nhượng quyền sử dụng đất;
 - Hợp đồng cầm cố, bảo lãnh, thế chấp tài sản;
 - Hợp đồng ủy quyền, giấy ủy quyền;
 - Hợp đồng có yếu tố nước ngoài;
 - Di chúc, văn bản thỏa thuận phân chia di sản, văn bản khai nhận di sản, văn bản từ chối nhận di sản;
- Các việc khác do pháp luật quy định.
- Hợp đồng giao dịch mà pháp luật không quy định phải công chứng nhưng có yếu tố nước ngoài, cá nhân tự nguyện yêu cầu.
 - Người yêu cầu công chứng có thể là cá nhân, tổ chức của Việt Nam và nước ngoài.
- Nếu là cá nhân thì phải có năng lực hành vi dân sự phù hợp theo quy định của pháp luật;
- Nếu là tổ chức phải là người đại diện theo pháp luật hoặc theo ủy quyền của tổ chức đó.
- Người yêu cầu công chứng phải xuất trình đủ bản chính các giấy tờ cần thiết liên quan đến việc công chứng như sau:
- Đổi với cá nhân:
- Giấy CMND, hộ chiếu hoặc những giấy tờ tùy thân khác.
 - Sổ hộ khẩu, giấy đăng ký tạm trú.
 - Giấy tờ chứng minh quyền sở hữu, quyền sử dụng tài sản.
 - Giấy xác nhận độc thân (nếu chưa có vợ hoặc chồng), giấy đăng ký kết hôn (trường hợp đã có vợ hoặc chồng).

- Nếu là tài sản riêng thì phải có giấy tờ chứng minh như được thừa kế, tặng cho, giấy xác nhận của vợ hoặc chồng; quyết định hoặc bản án ly hôn.

- Giấy tờ chứng minh quan hệ giữa người được để lại di sản và người được hưởng di sản theo quy định của pháp luật về thừa kế.

- Giấy chứng tử của người để lại di sản.

Đối với tổ chức:

- Giấy đăng ký kinh doanh hoặc giấy phép thành lập của cơ quan có thẩm quyền cấp.

- Biên bản họp Hội đồng thành viên (nếu là Công ty TNHH), Hội đồng quản trị (nếu là Công ty cổ phần).

- Giấy tờ chứng minh quyền sở hữu, quyền sử dụng tài sản.

- Giấy ủy quyền theo quy định của pháp luật (nếu người đứng đầu tổ chức không đến Phòng Công chứng được).

- Giấy CMND, hộ chiếu hoặc giấy tờ tùy thân khác của người đại diện.

Lưu ý: Tổ chức, cá nhân khi có yêu cầu công chứng thì trực tiếp liên hệ với bàn làm việc của cán bộ hướng dẫn. Cán bộ hướng dẫn sẽ kiểm tra sơ bộ và chuyển hồ sơ cho Công chứng viên. Công chứng viên xem lại và ký văn bản công chứng (đối với công chứng bản sao giấy tờ); kiểm tra các giấy tờ, phổ biến trình tự, thủ tục thực hiện công chứng, trực tiếp thực hiện công chứng và ký văn bản công chứng (đối với công chứng chữ ký, hợp đồng, giao dịch vì người yêu cầu công chứng phải ký trước mặt Công chứng viên). Sau đó, hồ sơ được chuyển đến quầy văn thư - thủ quỹ để vào sổ công chứng, viết hóa đơn và thu lệ phí công chứng; đóng dấu, giao trả hồ sơ cho tổ chức, cá nhân

Thời gian giải quyết: Không quá 01 ngày đối với hợp đồng đơn giản; không quá 05 ngày đối với hợp đồng phức tạp (riêng văn bản thỏa thuận phân chia di sản, văn bản khai nhận di sản hơn 30 ngày vì phải niêm yết tại UBND phường, xã, thị trấn 30 ngày).

Lệ phí: Công dân phải nộp lệ phí theo quy định tại Thông tư số 93/2001/TTLT- BTP-BTC ngày 21/11/2001 của Bộ Tài chính và Bộ Tư pháp.

CHƯƠNG III

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 5. Giám đốc Sở Tư pháp có trách nhiệm

1. Ban hành quyết định thành lập Ban chỉ đạo CCHC của cơ quan và quy chế hoạt động của Ban chỉ đạo.

TRẦN MINH SÂM



[Handwritten signature]

CHỦ TỊCH

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH *[Handwritten mark]*

2. Quyết định thành lập Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả; Xây dựng quy chế làm việc của Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả; quy chế phối hợp giữa Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả với các Phòng chuyên môn.
3. Bộ trí cần bộ có chuyên môn, nghiệp vụ và tư cách đạo đức làm việc tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả.
4. Sắp xếp, bố trí nơi làm việc hợp lý có đủ trang thiết bị cần thiết để đảm bảo thuận tiện cho việc giao dịch, tiếp xúc của công dân.
5. Mở đầy đủ các loại sổ sách theo mẫu quy định.
6. Niêm yết công khai các thủ tục hành chính; quy trình; tham quyền giải quyết; lệ phí và thời gian giải quyết theo quy định *[Handwritten mark]*